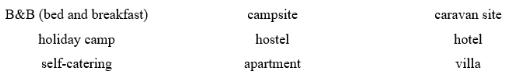
# Unit 8G. Speaking (trang 104)

**Tiếng Anh 11 Unit 8G. Speaking trang 104 - Friends Global**  
**1 Describe the photo and answer the questions below.**  
*(Miêu tả bức ảnh và trả lời các câu hỏi bên dưới.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
The photo shows two men sitting beside a small tent on the beach, I gues they are drinking something or talking together. The water is a deep blue and it’s very wonderful. In the background, there are a lot of spectacular mountains with various plants. The two men appear to be in a relaxed mood, enjoying the peaceful and scenic surroundings.  
*(Bức ảnh chụp hai người đàn ông ngồi cạnh một chiếc lều nhỏ trên bãi biển, tôi đoán họ đang uống gì đó hoặc nói chuyện với nhau. Nước có màu xanh thẳm và nó rất tuyệt vời. Ở phía sau, có rất nhiều ngọn núi ngoạn mục với nhiều loại thực vật khác nhau. Hai người đàn ông dường như đang ở trong một tâm trạng thoải mái, tận hưởng khung cảnh yên bình và tuyệt đẹp xung quanh.)*  
**1 VOCABULARY** **Which of these activities are likely to be on offer at or near this location? Where could you do the others?**  
*(Hoạt động nào trong số những hoạt động này có khả năng được cung cấp tại hoặc gần địa điểm này? Bạn có thể làm những việc khác ở đâu?)*  
  
**Holiday activities**  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Holiday activities**  
*(hoạt động trong kì nghỉ)*  
fishing: đánh bắt cá  
hiking: đi bộ đường dài  
horse riding: cưỡi ngựa  
kayaking: chèo thuyền kayak  
mountain biking: đi xe đạp leo núi  
scuba diving: môn lặn  
shopping: mua sắm  
sightseeing: tham quan  
skiing: trượt tuyết  
swimming: bơi lội  
**Lời giải chi tiết:**  
- Activities that are likely to be on offer at or near this location are: hiking, swimming, fishing.  
*(Các hoạt động có thể được cung cấp tại hoặc gần địa điểm này là: đi bộ đường dài, bơi lội, câu cá.)*  
- Other activities  
*(Các hoạt động khác)*  
+ Horse riding, kayaking, and mountain biking might be available in nearby areas with suitable terrain or rental services.  
+ Scuba diving might be possible if there are any diving sites or centers nearby.  
+ Shopping and sightseeing might be possible in nearby towns or cities.  
+ Skiing is unlikely to be possible in this location as there is no visible snow in the photo.  
*(+ Cưỡi ngựa, chèo thuyền kayak và đi xe đạp leo núi có thể có sẵn ở những khu vực gần đó với địa hình phù hợp hoặc dịch vụ cho thuê.*  
*+ Lặn bằng bình khí có thể thực hiện được nếu có bất kỳ địa điểm hoặc trung tâm lặn nào gần đó.*  
*+ Có thể mua sắm và tham quan ở các thị trấn hoặc thành phố lân cận.*  
*+ Không thể trượt tuyết ở vị trí này vì không nhìn thấy tuyết trong ảnh.)*  
**2 Would you prefer to be on holiday here or in an expensive hotel in a city? Give reasons.**  
*(Bạn muốn đi nghỉ ở đây hay ở một khách sạn đắt tiền trong thành phố? Đưa ra lý do.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I would prefer to be on holiday here. This location offers plenty of opportunities for outdoor activities like hiking, swimming, and fishing, surrounded by beautiful scenery. The peaceful and quiet nature of this setting can be a welcome break from the noise and crowds of city life. Additionally, camping or renting a small accommodation on the beach can be a more affordable option than staying in an expensive hotel in a city. Being in a natural setting can also be stress-relieving, allowing me to disconnect from technology and enjoy the simple things in life like reading a book and enjoying the view.  
*(Tôi thích được đi nghỉ ở đây hơn. Vị trí này mang đến nhiều cơ hội cho các hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài, bơi lội và câu cá, được bao quanh bởi phong cảnh tuyệt đẹp. Bản chất yên bình và tĩnh lặng của khung cảnh này có thể là một sự nghỉ ngơi khỏi sự ồn ào và đông đúc của cuộc sống thành phố. Ngoài ra, cắm trại hoặc thuê một chỗ ở nhỏ trên bãi biển có thể là một lựa chọn hợp lý hơn là ở trong một khách sạn đắt tiền trong thành phố. Hòa mình vào khung cảnh thiên nhiên cũng có thể giúp giảm căng thẳng, cho phép tôi ngắt kết nối với công nghệ và tận hưởng những điều đơn giản trong cuộc sống như đọc sách và ngắm cảnh.)*  
**Speaking Strategy**  
Use your preparation time to read the task carefully. Make sure that you understand each of the points that you need to discuss. If you have time, think of two or three key pieces of information or vocabulary connected with each topic.  
*(Chiến lược nói*  
*Sử dụng thời gian chuẩn bị của bạn để đọc nhiệm vụ một cách cẩn thận. Hãy chắc chắn rằng bạn hiểu từng mục mà bạn cần thảo luận. Nếu bạn có thời gian, hãy nghĩ về hai hoặc ba thông tin hoặc từ vựng chính liên quan đến mỗi chủ đề.)*  
**2 Read the Speaking Strategy. Then read the task below. Match the following (1-8) with the four points in the task. Use them to discuss with a friend.**  
*(Đọc Chiến lược nói. Sau đó đọc nhiệm vụ dưới đây. Ghép phần sau (1-8) với bốn mục trong nhiệm vụ. Sử dụng chúng để thảo luận với một người bạn.)*  
1 a job: công việc  
2 a month of the year: một tháng trong năm  
3 a popular tourist area: khu du lịch nổi tiếng  
4 buses and trains: xe buýt và xe lửa  
5 a week/a fortnight: một tuần / hai tuần  
6 borrowing/lending: mượn / cho mượn  
7 youth hostels: ký túc xá thanh niên  
8 beaches and the sea: bãi biển và biển  
You are planning to go on holiday with friends this summer. Discuss the holiday with one of the friends. Make a decision about each of these four points.  
• When you want to go and for how long  
• Choice of destination  
• Transport  
• Paying for the holiday  
*(Bạn đang lên kế hoạch đi nghỉ cùng bạn bè vào mùa hè này. Thảo luận về kỳ nghỉ với một trong những người bạn. Đưa ra quyết định về từng điểm trong số mục này.*  
*• Khi nào bạn muốn đi và trong bao lâu*  
*• Lựa chọn điểm đến*  
*• Phương tiện*  
*• Chi trả cho kỳ nghỉ)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. Paying for the holiday**  
*(Chi trả cho kì nghỉ)*  
- borrowing / lending  
*(vay / cho vay)*  
**2. Choice of destination**  
*(Lựa chọn điểm đến)*  
- a popular tourist area  
- beaches and the sea  
*(- khu du lịch nổi tiếng*  
*- bãi biển và biển)*  
**3. Transport**  
*(Phương tiện di chuyển)*  
- buses and trains  
*(xe buýt và xe lửa)*  
**4. When you want to go and for how long**  
*(Bạn muốn đi khi nào và đi bao lâu)*  
- a month of the year  
- a week/a fortnight  
*(- một tháng của năm*  
*- một tuần / hai tuần)*  
**Bài tham khảo**  
**Huyen:** Hey, let's plan our holiday for this summer.  
**Dieu:** Sure, sounds good. What do you have in mind?  
**Huyen:** I was thinking of going to a popular tourist area. What do you think?  
**Dieu:** That sounds great. Which month were you thinking of going?  
**Huyen:** Maybe August. It's a good time for beaches and the sea.  
**Dieu:** Yeah, August is good for me too. How long do you want to stay there?  
**Huyen:** Maybe a week or a fortnight. What about you?  
**Dieu:** A week is fine with me. What about transport? Do you want to fly or take buses and trains?  
**Huyen:** I prefer taking buses and trains. It's cheaper and we can enjoy the scenery.  
**Dieu:** That's a good idea. How about accommodation? Do you want to stay in youth hostels or hotels?  
**Huyen:** I don't mind staying in youth hostels. They're cheaper and we can meet new people. We can also borrow some money from each other if needed.  
**Dieu:** Yeah, that's a good point. Let's plan the details and make sure we have everything covered.  
**Tạm dịch**  
*Huyền: Này, chúng ta hãy lên kế hoạch cho kỳ nghỉ của chúng ta vào mùa hè này.*  
*Diệu: Chắc chắn, nghe hay đấy. Bạn đang nghĩ gì vậy?*  
*Huyền: Tôi đã nghĩ đến việc đi đến một khu du lịch nổi tiếng. Bạn nghĩ sao?*  
*Diệu: Điều đó nghe thật tuyệt. Bạn định đi vào tháng nào?*  
*Huyền: Có thể là tháng Tám. Đó là một thời gian tốt cho các bãi biển và biển.*  
*Diệu: Ừ, tháng Tám cũng hợp với mình. Bạn muốn ở đó bao lâu?*  
*Huyền: Có thể là một tuần hoặc hai tuần. Còn bạn thì sao?*  
*Diệu: Một tuần là được với tôi. Còn phương tiện dị chuyển thì sao? Bạn có muốn đi máy bay hoặc đi xe buýt hay xe lửa?*  
*Huyền: Tôi thích đi xe buýt và xe lửa hơn. Nó rẻ hơn và chúng ta có thể tận hưởng phong cảnh.*  
*Diệu: Đó là một ý kiến hay. Vậy còn về chỗ ở? Bạn muốn ở trong ký túc xá thanh niên hoặc khách sạn?*  
*Huyền: Tôi không phiền khi ở trong ký túc xá dành cho thanh niên. Chúng rẻ hơn và chúng ta có thể gặp gỡ những người mới. Chúng ta cũng có thể vay tiền của nhau nếu cần.*  
*Diệu: Yeah, đó là một điểm tốt. Hãy lên kế hoạch chi tiết và đảm bảo rằng chúng ta có đủ mọi thứ.*  
**LEARN THIS! Reply questions and question tags**  
a In reply questions and question tags, we use auxiliary verbs (*do, have, would*, etc.) or the verb *be*.  
b We can use reply questions to respond to a statement. They express interest or surprise. Reply questions usually get a rising intonation.  
"We're nearly at the hotel." "Are we?"  
"You didn't tell me". "Didn't I?"  
c We can use a question tag when we want somebody to confirm what we are saying. Question tags to confirm usually get a falling intonation.  
You booked the hotel, didn't you?  
We aren't lost, are we?  
*(LEARN THIS! Trả lời câu hỏi và câu hỏi đuôi)*  
*a Trong trả lời câu hỏi và câu hỏi đuôi, chúng ta sử dụng trợ động từ (do, have, would, v.v.) hoặc động từ be.*  
*b Chúng ta có thể sử dụng các câu hỏi trả lời để trả lời một câu. Chúng thể hiện sự quan tâm hoặc ngạc nhiên. Câu hỏi trả lời thường có ngữ điệu tăng dần.*  
*"Chúng ta gần đến khách sạn rồi." "Phải không?"*  
*"Bạn đã không nói với tôi". "Phải không?"*  
*c. Chúng ta có thể sử dụng câu hỏi đuôi khi muốn ai đó xác nhận điều mình đang nói. Câu hỏi đuôi để xác nhận thường có ngữ điệu đi xuống.*  
*Bạn đã đặt khách sạn, phải không?*  
*Chúng ta không bị lạc, phải không?)*  
**3 PRONUNCIATION Read the Learn this! box. Write reply questions for statements 1, 3 and 5 and add question tags to statements 2, 4 and 6. Use the falling or rising intonation to practise saying the sentences.**  
*(Đọc khung LEARN THIS! Viết câu hỏi trả lời cho các câu 1, 3 và 5 và thêm câu hỏi đuôi cho các câu 2, 4 và 6. Sử dụng ngữ điệu trầm hoặc bổng để luyện nói các câu.)*  
1 That's a long time!  
2 The Baltic coast is lovely.  
3 There's more to do there.  
4 We need quite a lot of money.  
5 My parents will give me some money too.  
6 That's kind of them.  
**Phương pháp giải:**  
Câu hỏi trả lời: Do, have, would + S?  
Câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?  
**Lời giải chi tiết:**  
1. "That's a long time!" - "Is it?"  
*("Còn lâu mà!" - "Phải không?")*  
2. "The Baltic coast is lovely." - "Isn't it?"  
*("Bờ biển Baltic thật đáng yêu." - "Phải không?")*  
3. "There's more to do there." - "Like what?"  
*("Còn nhiều việc phải làm ở đó." - "Thật hả?")*  
4. "We need quite a lot of money." - "Don't we?"  
*("Chúng tôi cần khá nhiều tiền." - "Phải không?")*  
5. "My parents will give me some money too." - "Will they?"  
*("Bố mẹ tôi cũng sẽ cho tôi một ít tiền." - "Họ sẽ làm vậy hả?")*  
6. "That's kind of them." - "Isn't it?"  
*("Đó là loại của họ." - "Phải không?")*  
\*Ngữ điệu:  
- Câu 1, 3, 5 có ngữ điệu tăng dần cuối câu.  
- Câu 2, 4, 6 có ngữ điệu giảm dần cuối câu.  
**4 Listen and check your answers to exercise 3.**  
*(Nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 3.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1 ‘That’s a long time!’ ‘is it?’  
*(Lâu lắm rồi nhỉ! - Vậy sao?)*  
2 The Baltic coast is lovely, isn’t it?  
*(Biển Baltic đẹp nhỉ?)*  
3 ‘There’s more to do there.’ ‘Is there?’  
*(Có nhiều việc cần làm ở đây hơn. - Làm gì cơ?)*  
4 We need quite a lot of money, don’t we?  
*(Chúng ta cần khá nhiều tiền phải không?)*  
5 ‘My parents will give me some money too.’ ‘Will they?’  
*(Bố mẹ tôi cũng sẽ cho tôi ít tiền nữa. - Vậy sao?)*  
6 That’s kind of them, isn’t it?  
*(Họ tốt bụng nhỉ?)*  
**5 VOCABULARY Work in pairs. Check the meaning of the words below. Then discuss which types of accommodation you prefer.**  
*(Làm việc theo cặp. Kiểm tra ý nghĩa của các từ dưới đây. Sau đó thảo luận về loại chỗ ở mà bạn thích.)*  
**Holiday accommodation**  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Holiday accommodation**  
*(chỗ nghỉ dưỡng)*  
B&B (bed and breakfast): B&B (giường và bữa sáng)  
campsite: nơi cắm trại  
caravan site: khu dành cho đoàn lữ hành  
holiday camp: kì nghỉ cắm trại  
hostel: nhà trọ  
hotel: khách sạn  
self-catering: tự phục vụ  
apartment: căn hộ  
villa: biệt thự  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** So, what kind of holiday accommodation do you prefer?  
**B:** I usually go for self-catering apartments or villas. I like to have the freedom to cook my meals and come and go as I please.  
**A:** That sounds nice. I've never tried that before. I usually stay in hotels, but they can be a bit expensive.  
**B:** Yeah, hotels can be pricey, especially if you're traveling on a budget. But they do offer more amenities, like room service and a daily maid service.  
**A:** That's true. But I think I'd prefer something more laid-back and casual, like a campsite or caravan site.  
**B:** Oh, I've never tried camping before. I'm not much of an outdoorsy person, but it could be fun.  
**A:** Yeah, it's definitely not for everyone, but I love being in nature and enjoying the fresh air.  
**B:** I can see the appeal. Maybe we should plan a trip together and try out some different types of accommodation.  
**A:** That sounds like a great idea! Let's start looking at some options and see what works for us.  
**Tạm dịch**  
*A: Vậy, bạn thích loại hình nghỉ dưỡng nào hơn?*  
*B: Tôi thường chọn các căn hộ hoặc biệt thự tự phục vụ. Tôi thích được tự do nấu nướng các bữa ăn của mình và đi lại tùy thích.*  
*A: Điều đó nghe có vẻ hay đấy. Tôi chưa bao giờ thử điều đó trước đây. Tôi thường ở trong khách sạn, nhưng chúng có thể hơi đắt.*  
*B: Vâng, khách sạn có thể đắt đỏ, đặc biệt nếu bạn đi du lịch tiết kiệm. Nhưng họ cung cấp nhiều tiện nghi hơn, như dịch vụ phòng và dịch vụ người giúp việc hàng ngày.*  
*A: Đúng vậy. Nhưng tôi nghĩ tôi thích thứ gì đó thoải mái và giản dị hơn, chẳng hạn như khu cắm trại hoặc khu dành cho đoàn lữ hành.*  
*B: Ồ, tôi chưa bao giờ thử cắm trại trước đây. Tôi không phải là người thích hoạt động ngoài trời, nhưng nó có thể rất vui.*  
*A: Vâng, nó chắc chắn không dành cho tất cả mọi người, nhưng tôi thích hòa mình vào thiên nhiên và tận hưởng không khí trong lành.*  
*B: Tôi có thể thấy lời kêu gọi. Có lẽ chúng ta nên lên kế hoạch cho một chuyến đi cùng nhau và thử một số loại chỗ ở khác nhau.*  
*A: Nghe có vẻ là một ý tưởng tuyệt vời! Hãy bắt đầu xem xét một số tùy chọn và xem những gì phù hợp với chúng ta.*  
**6 Read the task below. Think about what ideas and vocabulary you will need for each point. Use notes 1-3 below to help you.**  
*(Đọc nhiệm vụ dưới đây. Hãy suy nghĩ về những ý tưởng và từ vựng bạn sẽ cần cho mỗi mục. Sử dụng ghi chú 1-3 dưới đây để giúp bạn.)*  
You are planning to go away for a few days with your penfriend while he or she is visiting you this summer. Discuss your ideas with your penfriend. Make a decision about each of these four points.  
• Choice of destination  
• Accommodation  
• Holiday activities  
• What you need to take with you  
*(Bạn đang lên kế hoạch đi xa vài ngày với người bạn qua thư của mình trong khi người đó đến thăm bạn vào mùa hè này. Thảo luận ý tưởng của bạn với bạn qua thư của bạn. Đưa ra quyết định về từng mục trong số bốn mục này.)*  
1 Think about destinations you know well and can talk about.  
*(Nghĩ về những điểm đến mà bạn biết rõ và có thể nói về.)*  
2 Use the lists of words in exercises 1 and 5.  
*(Sử dụng danh sách các từ trong bài tập 1 và 5.)*  
3 Think about clothing, equipment (for activities) and entertainment (books, gadgets, etc.).  
*(Hãy suy nghĩ về quần áo, thiết bị (cho các hoạt động) và giải trí (sách, đồ dùng, v.v.).)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Do the task in exercise 6. Decide who is playing which role. Make use of reply questions and question tags.**  
*(Làm việc theo cặp. Thực hiện nhiệm vụ trong bài tập 6. Quyết định xem ai sẽ đóng vai nào. Sử dụng các câu hỏi trả lời và câu hỏi đuôi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hi there! I'm so excited that you'll be visiting me in Vietnam this summer. Have you thought about where you'd like to go?  
**B:** Hey! I'm really looking forward to it too. I've heard a lot about Hanoi and Ho Chi Minh City. Do you think we could visit one of those places?  
**A:** Definitely! Hanoi and Ho Chi Minh City are both great choices. Which one do you prefer?  
**B:** Hmm, I'm not sure. Which one do you recommend?  
**A:** I think we should go to Hanoi. It's the capital city and there are so many things to see and do there. Plus, it's not too far from Halong Bay, which is a beautiful natural wonder.  
**B:** That sounds awesome. What kind of accommodation do you suggest we stay in?  
**A:** Well, there are a lot of options. We could stay in a hotel, a guesthouse, or even a homestay. What do you think would be the most comfortable for you?  
**B:** I'm up for trying something new. Let's do a homestay! I'd love to get a taste of Vietnamese culture.  
**A:** Great idea! And as for activities, we could go on a food tour, visit some historical sites, and maybe take a bike ride through the city.  
**B:** Sounds like a lot of fun! What should I pack for the trip?  
**A:** Bring some comfortable shoes, light clothing, and a hat to protect you from the sun. And of course, don't forget your camera!  
**B:** Got it. So when should we book our accommodations and activities?  
**A:** We should probably book them soon, so we have plenty of options. I'll start looking into it and send you some recommendations.  
**B:** Thanks so much for planning everything. I'm really excited to visit Vietnam and experience the culture.  
**Tạm dịch**  
*A: Chào bạn! Tôi rất vui mừng rằng bạn sẽ đến thăm tôi ở Việt Nam vào mùa hè này. Bạn đã nghĩ về nơi bạn muốn đi chưa?*  
*B: Này! Tôi thực sự mong chờ nó quá. Tôi đã nghe nhiều về Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bạn có nghĩ rằng chúng ta có thể ghé thăm một trong những nơi đó?*  
*A: Chắc chắn rồi! Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều là những lựa chọn tuyệt vời. Bạn thích nơi nào hơn?*  
*B: Hmm, tôi không chắc. Bạn đề xuất nơi nào?*  
*A: Tôi nghĩ chúng ta nên đến Hà Nội. Đó là thành phố thủ đô và có rất nhiều thứ để xem và làm ở đó. Thêm vào đó, nó không quá xa Vịnh Hạ Long, một kỳ quan thiên nhiên tuyệt đẹp.*  
*B: Điều đó nghe thật tuyệt vời. Bạn đề nghị chúng tôi ở loại chỗ ở nào?*  
*A: Vâng, có rất nhiều lựa chọn. Chúng tôi có thể ở trong một khách sạn, một nhà khách, hoặc thậm chí là tại nhà một người bản xứ. Bạn nghĩ điều gì sẽ là thoải mái nhất cho bạn?*  
*B: Tôi sẵn sàng thử một cái gì đó mới. Hãy chọn một homestay! Tôi muốn có được một hương vị của văn hóa Việt Nam.*  
*A: Ý tưởng tuyệt vời! Và đối với các hoạt động, chúng ta có thể tham gia một tour du lịch ẩm thực, thăm một số di tích lịch sử và có thể đạp xe quanh thành phố.*  
*B: Nghe có vẻ rất thú vị! Tôi nên chuẩn bị gì cho chuyến đi?*  
*A: Mang theo một số đôi giày thoải mái, quần áo nhẹ và mũ để bảo vệ bạn khỏi ánh nắng mặt trời. Và tất nhiên, đừng quên máy ảnh của bạn!*  
*B: Hiểu rồi. Vì vậy, khi nào chúng ta nên đặt phòng và các hoạt động của chúng tôi?*  
*A: Có lẽ chúng ta nên đặt chúng sớm, vì vậy chúng ta có nhiều lựa chọn. Tôi sẽ bắt đầu xem xét nó và gửi cho bạn một số đề xuất.*  
*B: Cảm ơn rất nhiều vì đã lên kế hoạch cho mọi thứ. Tôi thực sự hào hứng đến thăm Việt Nam và trải nghiệm văn hóa.*